NGÔN NGỮ CHỈ DẪN TRONG QUY TRÌNH TÁC NGHIỆP Y HỌC QUÂN SỰ NHÌN TỪ LÍ THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI*

Abstract: This study examines the functional grammatical and lexical features of directive discourse in military medical Standard Operating Procedures (SOPs), drawing on a corpus of twelve chapters from *Emergency War Surgery* (5th edition). Using a Systemic Functional Linguistic framework and corpus-assisted analysis, the study identifies recurrent patterns of imperatives, passives, conditionals, and modal verbs that operationalize medical actions in high-pressure contexts. The findings reveal a high density of specialist material-process verbs and a very limited use of phrasal verbs, indicating a preference for concise, action-oriented formulations. Modality and conditional clauses support both procedural standardization and context-sensitive clinical decision-making. The study argues that military medical SOPs constitute a hybrid genre distinct from civilian medical discourse and discusses implications for English for Military Medical Purposes.

Keywords: *Military medical discourse; SOPs; English for Medical Purposes; English for Specific Purposes; Genre analysis*

1. Đặt vấn đề

Khác với giao tiếp thông thường, diễn ngôn trong y học quân sự được thiết kế nhằm chuẩn hoá và điều phối hành động **t**rong các tình huống tác nghiệp khẩn cấp, với đặc trưng là cấu trúc mệnh lệnh, văn phong tối giản và hình thức trình bày phục vụ triển khai nhanh trong điều kiện chiến trường (Department of the Army, 2018). Do gắn trực tiếp với hiệu quả xử trí và an toàn sinh mạng, mọi sai lệch trong việc tuân thủ các chỉ dẫn này đều có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

Trong bối cảnh đó, quy trình tác nghiệp chuẩn (Standard Operating Procedures - SOPs) giữ vai trò trung tâm trong y học quân sự. Theo cách tiếp cận chức năng, SOPs có thể được hiểu là hệ thống văn bản mang tính mệnh lệnh, được thiết kế nhằm chuẩn hoá và điều phối hành động chuyên môn thông qua ngôn ngữ, bảo đảm các thao tác có thể triển khai thống nhất và kịp thời trong tình huống khẩn cấp (Department of the Army, 2018). Do được xây dựng cho môi trường có tính phân cấp quyền lực cao và yêu cầu tốc độ, độ chính xác tuyệt đối, diễn ngôn SOPs y học quân sự mang các đặc trưng mệnh lệnh và phi nhân xưng nhằm tối đa hoá hiệu quả chỉ đạo.

Trong số các SOPs quân y hiện hành, *Emergency War Surgery* (ấn bản 5) là tài liệu tiêu biểu về xử lí chấn thương chiến trường (Department of the Army, 2018). Tuy nhiên, xét trên bình diện nghiên cứu tiếng Anh chuyên ngành (ESP), diễn ngôn chỉ dẫn trong SOPs quân y vẫn chưa được khảo sát tương xứng; các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào tiếng Anh học thuật (Hyland, 2006).

Xuất phát từ thực tiễn đào tạo tại Học viện Quân y, nơi học viên phải đọc hiểu và phản ứng nhanh với SOPs quân y bằng tiếng Anh trong điều kiện không có phiên dịch, nghiên cứu này nhằm phân tích đặc điểm diễn ngôn chỉ dẫn trong SOPs y học quân sự dựa trên ngữ liệu từ *Emergency War Surgery,* dưới góc nhìn Ngữ pháp Chức năng Hệ thống. Cụ thể, nghiên cứu tập trung: (i) phân tích các đặc trưng ngữ pháp chức năng, đặc biệt là kiểu tiến trình, thức câu và cấu trúc mệnh đề; (ii) nhận diện các đặc điểm từ vựng - ngữ pháp góp phần tạo nên tính ngắn gọn, chính xác và hiệu lực chỉ huy của SOPs; và (iii) đề xuất các hàm ý sư phạm cho thiết kế chương trình tiếng Anh chuyên ngành y học quân sự trong bối cảnh đào tạo sĩ quan quân y tham gia nhiệm vụ gìn giữ hòa bình quốc tế.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Tiếng Anh mục đích chuyên biệt và tiếng Anh chuyên ngành y

Tiếng Anh mục đích chuyên biệt (English for Specific Purposes - ESP) hướng tới đáp ứng nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong các lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Trong đó, tiếng Anh chuyên ngành y

* Học viện Quân y; Email: tuyetmai2611@gmail.com

(English for Medical Purposes - EMP) được xem là một nhánh của ESP, tập trung trang bị cho người học năng lực ngôn ngữ phục vụ hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực y tế (Allum, 2012). Các khoá EMP thường ưu tiên giao tiếp bác sĩ - bệnh nhân, thuật ngữ y khoa và tài liệu lâm sàng; do vậy, phần ngôn ngữ phục vụ quy trình tác nghiệp trong các tình huống khẩn cấp và bối cảnh triển khai thực địa vẫn là hướng cần được quan tâm nhiều hơn trong nghiên cứu và đào tạo.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã tiếp cận ESP từ góc độ phân tích nhu cầu và đánh giá giáo trình. Huỳnh (2023) xây dựng hồ sơ nhu cầu học ESP cho sinh viên ngành Thư viện - Thông tin, nhấn mạnh yêu cầu gắn nội dung khoá học với mục tiêu nghề nghiệp. Lê và cộng sự (2021), khi đánh giá một giáo trình ESP tại trường cao đẳng y tế, ghi nhận phản hồi tích cực của người học đối với tính chuyên biệt, đồng thời đề xuất điều chỉnh để tăng mức độ phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận này chủ yếu đặt trong bối cảnh giáo dục dân sự và chưa tập trung vào ngôn ngữ của các văn bản quy trình trong môi trường tác nghiệp đặc thù.

2.2. Diễn ngôn chỉ dẫn và ngôn ngữ của quy trình SOPs

Diễn ngôn chỉ dẫn thường gắn với các lựa chọn ngữ pháp nhằm điều phối hành động, chẳng hạn cấu trúc mệnh lệnh, tình thái nghĩa vụ và các cấu trúc điều kiện. Trong môi trường chuyên nghiệp, quy trình tác nghiệp chuẩn (Standard Operating Procedures - SOPs) là một dạng văn bản hướng dẫn hành động, được sử dụng để chuẩn hoá cách thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ tính nhất quán trong triển khai quy trình.

Cho và cộng sự (2013), trong nghiên cứu về hồ sơ điều dưỡng điện tử tại các bệnh viện Hàn Quốc, cho thấy ngôn ngữ trong các tài liệu quy trình có mức độ chuẩn hoá và chính xác cao, qua đó gợi ý tính đặc thù về ngôn ngữ của loại hình văn bản này. Ở Việt Nam, Lê và cộng sự (2021) cũng ghi nhận người học ngành y mong muốn được tiếp cận nhiều hơn các mẫu ngôn ngữ mang tính chức năng và chỉ dẫn, vốn xuất hiện phổ biến trong các tài liệu quy trình. Nhìn chung, các kết quả trên ủng hộ việc đưa văn bản SOPs vào nghiên cứu và thiết kế khoá học ESP/EMP.

Tuy nhiên, phần lớn các thảo luận hiện có vẫn thiên về SOPs trong bối cảnh bệnh viện dân sự; các yêu cầu ngôn ngữ trong môi trường quân đội, nơi quy trình cần đáp ứng tính khẩn cấp và cơ chế tác nghiệp có tính phân cấp, chưa được làm rõ một cách tương xứng.

2.3. Đặc điểm chức năng và từ vựng trong văn bản hướng dẫn

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL) là khung lí thuyết phù hợp để phân tích cách ngôn ngữ thực hiện chức năng xã hội trong ngữ cảnh cụ thể. Halliday và Matthiessen (2004) nhấn mạnh rằng các lựa chọn ngữ pháp (chẳng hạn thức câu, bị động, tình thái) phản ánh mục đích phát ngôn và quan hệ giữa người viết và người đọc. Với văn bản hướng dẫn như SOPs, các lựa chọn này góp phần tổ chức hành động và định hướng cách thực thi quy trình.

Bên cạnh đó, tiếp cận ngữ liệu học (corpus-informed) cho phép nhận diện các mẫu từ vựng - ngữ pháp có tần suất cao và chức năng điển hình trong văn bản hướng dẫn. Biber và cộng sự (1998) nhấn mạnh vai trò của các cụm từ cố định và cụm danh từ trong việc tạo ra tính cô đọng và rõ ràng. Kết hợp SFL với ngữ liệu học có thể giúp mô tả đồng thời đặc điểm hình thức và chức năng của diễn ngôn SOPs, đặc biệt khi ngữ liệu có tính quy trình và định hướng hành động.

2.4. Tiếng Anh y học quân sự và khoảng trống nghiên cứu

Trên bình diện quốc tế, đào tạo tiếng Anh trong quân đội thường tập trung vào các chức năng giao tiếp chung như ra mệnh lệnh, viết báo cáo và trình bày thông tin (Buckmaster, 2019). Tuy nhiên, trong môi trường y học quân sự, yêu cầu ngôn ngữ không chỉ nằm ở giao tiếp mà còn ở việc đọc hiểu và triển khai các văn bản quy trình với mức độ chính xác cao trong điều kiện tác nghiệp.

Tại Việt Nam, dù đã có các nghiên cứu về nhu cầu ESP/EMP và đánh giá giáo trình (Huỳnh, 2023; Lê và cộng sự, 2021), chưa có công trình nào khảo sát một cách hệ thống đặc điểm ngôn ngữ của SOPs y học quân sự. Trong khi đó, các SOPs trong bối cảnh này thường gắn với yêu cầu ra quyết định nhanh và phối hợp trong môi trường triển khai nhiệm vụ. Khoảng trống trên cho thấy sự cần thiết của nghiên cứu tiếp cận SOPs y học quân sự như một đối tượng diễn ngôn chuyên biệt từ góc độ ngôn ngữ học ứng dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng ngữ liệu từ *Emergency War Surgery* (ấn bản lần thứ 5) do Department of the Army (Hoa Kỳ) ban hành, một tài liệu có tính thẩm quyền cao về phẫu thuật dã chiến và xử trí chấn thương chiến tranh. Văn bản được lựa chọn vì đặc trưng chỉ dẫn nổi bật, phản ánh rõ diễn ngôn hướng dẫn hành động trong bối cảnh tác nghiệp khẩn cấp, phù hợp cho phân tích chức năng và từ vựng trong ESP/EMP y học quân sự.

Nhằm tăng cường tính đại diện chức năng của diễn ngôn chỉ dẫn đối với các thao tác phẫu-cấp cứu chiến trường, 12 chương được lựa chọn có chủ đích dựa trên ba tiêu chí: (i) tần suất cao của ngôn ngữ quy trình và chỉ dẫn (mệnh lệnh, bị động, điều kiện); (ii) tập trung vào xử trí cấp cứu và can thiệp chấn thương nặng; và (iii) đa dạng về hình thức và cấu trúc ngôn ngữ. Các chương này bao gồm: Chương 3 (*Mass Casualty and Triage*), 5 (*Airway/Breathing*), 6 (*Hemorrhage Control*), 7 (*Shock, Damage Control Resuscitation, and Vascular Access*), 8 (*Anesthesia*), 9 (*Soft-Tissue and Open Joint Injuries*), 12 (*Damage Control Surgery*), 16 (*Thoracic Injuries*), 17 (*Abdominal Injuries*), 19 (*Gynecological Trauma and Emergencies*), 23 (*Amputations*), và 25 (*Vascular Injuries*).

Tổng dung lượng ngữ liệu khoảng 12.000 - 13.000 từ, đáp ứng yêu cầu về độ bao phủ và tính đại diện cho phân tích chức năng - diễn ngôn mang tính định tính (Biber và cộng sự, 1998). Các chương còn lại không được đưa vào do thiên về kiến thức nền, chủ yếu trình bày bằng bảng biểu và hình ảnh, không phù hợp với phạm vi phân tích diễn ngôn chỉ dẫn, hoặc trùng lặp đáng kể về cấu trúc ngôn ngữ.

Quá trình chuẩn bị dữ liệu bao gồm số hoá văn bản, chuẩn hoá phông chữ và kí hiệu, loại bỏ các bảng và hình không liên quan, đồng thời phân đoạn và mã hoá các đơn vị phân tích theo khung tiêu chí của nghiên cứu. Nghiên cứu không nhằm khái quát cho toàn bộ SOPs y học quân sự trên phạm vi toàn cầu, mà tập trung phân tích đặc điểm diễn ngôn chỉ dẫn trong một tài liệu SOPs tiêu biểu của quân đội Hoa Kỳ.

3.2. Khung phân tích

Nghiên cứu kết hợp Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL) với phân tích từ vựng dựa trên ngữ liệu để làm rõ đặc điểm ngôn ngữ của diễn ngôn chỉ dẫn trong các SOPs y học quân sự.

Đơn vị phân tích là mệnh đề (clause). Các câu phức được tách thành mệnh đề dựa trên dấu câu và quan hệ liên kết mệnh đề theo Halliday và Matthiessen (2004), với các liên từ như *if, when, because* (ví dụ: *If bleeding persists, apply a tourniquet* - hai mệnh đề). Dữ liệu được chuẩn hoá bằng cách loại bỏ tiêu đề, bảng biểu và hình ảnh không mang nội dung chỉ dẫn.

Các mệnh đề được gắn nhãn theo năm nhóm đặc trưng:

- Mệnh lệnh (*Apply pressure; Do not irrigate; Ensure that…),*
- Bị động (*be/get + V-ed, kể cả dạng có tình thái*),
- Điều kiện (*if, when, unless, provided that; inverted conditionals*),
- Tình thái (*must, should, may; need to, have to; always, never*),
- Quá trình vật chất (*material processes theo SFL*) - các động từ thao tác chuyên môn như *irrigate, clamp, excise*.

Một mệnh đề có thể mang nhiều nhãn nhằm phản ánh tính chồng lấn chức năng; mỗi nhãn được thống kê riêng biệt. Trong nghiên cứu này, động từ chuyên ngành được xác định là các *material process verbs* biểu thị hành động y - phẫu cụ thể và được mã hoá thủ công trên cơ sở định nghĩa của Halliday & Matthiessen (2004).

3.3. Quy trình phân tích

Quy trình phân tích được triển khai theo hai bước nhằm bảo đảm tính hệ thống và độ tin cậy. Trước hết, toàn bộ ngữ liệu được gắn nhãn thủ công ở cấp mệnh đề theo khung tiêu chí tại Mục 3.2, dựa trên hướng dẫn mã hoá kèm ví dụ nhằm giảm thiểu diễn giải chủ quan.

Để kiểm tra độ tin cậy liên mã hoá, hai người nghiên cứu mã hoá độc lập 20% ngữ liệu. Mức độ đồng thuận đạt 92%, với hệ số Cohen's Kappa = 0,86. Do một mệnh đề có thể mang nhiều nhãn, độ tin cậy được tính theo từng nhóm nhãn; các bất đồng được thảo luận để thống nhất cách áp dụng tiêu chí.

Ở bước tiếp theo, AntConc 4.2 (Anthony, 2022) được sử dụng để hỗ trợ phân tích thủ công (*word lists, concordances, clusters*). Các "từ/cụm từ nổi bật" được xác định như những đơn vị có tần suất xuất hiện cao hơn tương đối trong một chương so với phần còn lại của ngữ liệu. Kết quả từ phần mềm và gắn nhãn thủ công được đối chiếu để bảo đảm độ chính xác.

Vì ngữ liệu là tài liệu công khai, nghiên cứu không phát sinh vấn đề đạo đức.

3.4. Phạm vi nghiên cứu

Phân tích trong nghiên cứu này chỉ tập trung vào các đoạn văn bản mang tính chỉ dẫn thao tác trong tài liệu *Emergency War Surgery* (ấn bản lần thứ 5), không bao gồm các phần mô tả ca lâm sàng, phần mở đầu, phụ lục, cũng như các nội dung trình bày chủ yếu bằng hình ảnh hoặc bảng biểu. Do đó, các kết quả thu được phản ánh đặc điểm diễn ngôn điển hình của các quy trình phẫu - cấp cứu trong bối cảnh y học quân sự Hoa Kỳ, không nhằm khái quát hoá cho toàn bộ SOPs quân y ở các quốc gia hoặc lực lượng khác.

Dữ liệu được trình bày dưới dạng tần suất và tỉ lệ phần trăm chuẩn hoá theo mỗi 1.000 từ, kèm theo so sánh sự phân bố giữa các chương. Ngoài ra, nghiên cứu nhận diện các từ hoặc cụm từ xuất hiện nổi bật theo từng chương như dấu hiệu mô tả đặc trưng diễn ngôn, thay vì đưa ra các suy luận thống kê ở mức độ rộng hơn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cấu trúc ngữ pháp

Phân tích 12 chương trong Emergency War Surgery cho thấy bốn loại cấu trúc ngữ pháp nổi bật trong diễn ngôn SOPs quân y: câu mệnh lệnh, cấu trúc bị động, mệnh đề điều kiện và động từ tình thái. Bảng 1 trình bày số lần xuất hiện thực tế và tỉ lệ phần trăm (%) của từng loại cấu trúc trong mỗi chương, qua đó phản ánh mức độ nổi trội.

Bảng 1. Phân bố các cấu trúc ngữ pháp trong SOPs quân y

Chương	Tên chương	Mệnh lệnh n (%)	Bị động n (%)	Điều kiện n (%)	Tình thái n (%)	Tổng
3	Mass Casualty & Triage	4 (2,2%)	75 (40,8%)	4 (2,2%)	101 (54,9%)	184
5	Airway/Breathing	15 (28,3%)	13 (24,5%)	11 (20,8%)	14 (26,4%)	53
6	Hemorrhage Control	10 (15,2%)	17 (25,8%)	11 (16,7%)	28 (42,4%)	66
7	Shock & Resuscitation	10 (12,7%)	27 (34,2%)	12 (15,2%)	30 (38,0%)	79
8	Anesthesia	3 (4,1%)	32 (43,8%)	7 (9,6%)	31 (42,5%)	73
9	Soft-Tissue & Joint Injury	9 (6,6%)	46 (33,8%)	9 (6,6%)	72 (52,9%)	136
12	Damage Control Surgery	7 (20,0%)	16 (45,7%)	3 (8,6%)	9 (25,7%)	35
16	Thoracic Injuries	4 (12,5%)	11 (34,4%)	5 (15,6%)	12 (37,5%)	32
17	Abdominal Injuries	10 (16,1%)	32 (51,6%)	3 (4,8%)	17 (27,4%)	62
19	Gynecological Trauma	6 (6,6%)	43 (47,3%)	14 (15,4%)	28 (30,8%)	91
23	Amputations	4 (28,6%)	6 (42,9%)	1 (7,1%)	3 (21,4%)	14
25	Vascular Injuries	8 (11,3%)	38 (53,5%)	7 (9,9%)	18 (25,4%)	71

Ghi chú. *Tỉ lệ (%) được tính trên tổng số cấu trúc ngữ pháp được mã hoá trong từng chương. Các giá trị được làm tròn đến một chữ số thập phân.*

Kết quả cho thấy các cấu trúc ngữ pháp phân bố không đồng đều nhưng theo những quy luật chức năng rõ rệt.

- Câu mệnh lệnh tập trung ở các chương thao tác trực tiếp như Chương 5 (*28,3%*) và Chương 23 (*28,6%*), với các chỉ thị như *Apply direct pressure* hay *Insert airway*, trong khi các chương điều phối như Chương 3 (*2,2%*) và Chương 8 (*4,1%*) sử dụng mệnh lệnh hạn chế hơn.

- Cấu trúc bị động chiếm ưu thế ở các chương phẫu-cấp cứu, đặc biệt là Chương 17 (*51,6%*), Chương 19 (*47,3%*) và Chương 25 (*53,5%*), nhấn mạnh kết quả hơn là tác nhân (*The uterus is repaired with sutures*).

- Mệnh đề điều kiện nổi bật ở Chương 6 (*16,7%*) và Chương 19 (*15,4%*), cho phép điều chỉnh chỉ dẫn theo tình huống (*If bleeding persists, apply a tourniquet*).

- Động từ tình thái giữ vai trò trung tâm ở Chương 3 (*54,9%*) và Chương 9 (*52,9%*), thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp (*Casualties must be evacuated within 90 minutes*), trong khi Chương 23 (*21,4%*) ưu tiên chỉ thị trực tiếp hơn là điều tiết bằng tình thái.

4.2. Mẫu từ vựng

Bảng 2 trình bày số lần xuất hiện thực tế (raw n) và tỷ lệ phần trăm (%) của ba nhóm đơn vị từ vựng chính trong SOPs quân y: động từ chuyên ngành (professional verbs = material processes thao tác y-phẫu), cụm động từ và động từ tình thái.

Bảng 2. Phân bố các đặc trưng từ vựng trong SOPs quân y

Chương	Tên chương	Động từ chuyên ngành n (%)	Cụm động từ n (%)	Động từ tình thái n (%)
3	Mass Casualty & Triage	16 (2,7%)	1 (2,0%)	117 (14,1%)
5	Airway/Breathing	19 (3,2%)	0 (0,0%)	16 (1,9%)
6	Hemorrhage Control	36 (6,1%)	2 (4,0%)	30 (3,6%)
7	Shock & Resuscitation	26 (4,4%)	3 (6,0%)	39 (4,7%)
8	Anesthesia	9 (1,5%)	0 (0,0%)	35 (4,2%)
9	Soft-Tissue & Joint Injury	28 (4,7%)	1 (2,0%)	75 (9,1%)
12	Damage Control Surgery	64 (10,8%)	5 (10,0%)	39 (4,7%)
16	Thoracic Injuries	72 (12,2%)	11 (22,0%)	101 (12,2%)
17	Abdominal Injuries	70 (11,8%)	6 (12,0%)	93 (11,3%)
19	Gynecological Trauma	67 (11,3%)	8 (16,0%)	158 (19,1%)
23	Amputations	21 (3,6%)	1 (2,0%)	39 (4,7%)
25	Vascular Injuries	163 (27,6%)	12 (24,0%)	85 (10,3%)
Tổng		591 (100%)	50 (100%)	827 (100%)

Ghi chú. *Tỉ lệ (%) được tính trên tổng số lần xuất hiện của từng loại đơn vị từ vựng (động từ chuyên ngành /cụm động từ /động từ tình thái) trong toàn bộ ngữ liệu.*

Kết quả cho thấy diễn ngôn SOPs quân y mang đặc trưng từ vựng định hướng hành động rõ nét, với động từ chuyên ngành giữ vai trò trung tâm. Theo Bảng 2, động từ chuyên ngành xuất hiện 591 lần, tập trung ở các chương phẫu thuật và can thiệp nặng như Chương 25 (27,6%), Chương 16 (12,2%), Chương 17 (11,8%), Chương 19 (11,3%) và Chương 12 (10,8%), với các động từ điển hình như *excise, ligate, clamp, repair, irrigate, insert*. Ngược lại, các chương điều phối như Chương 3 và Chương 8 có tỉ lệ động từ chuyên ngành thấp hơn (2,7% và 1,5%).

Cụm động từ xuất hiện rất hạn chế (50 lần), tập trung chủ yếu ở Chương 25 (24,0%), Chương 16 (22,0%) và Chương 19 (16,0%) cho thấy SOPs ưu tiên động từ đơn, ngắn gọn để giảm tải nhận thức và tăng tốc độ xử trí.

Động từ tình thái xuất hiện 827 lần, nổi bật ở Chương 19 (19,1%), Chương 16 (12,2%), Chương 17 (11,3%), Chương 25 (10,3%) và Chương 9 (9,1%), phản ánh cơ chế điều tiết giữa mệnh lệnh và cân nhắc lâm sàng.

Như vậy, SOPs quân y được tổ chức quanh ba trụ cột từ vựng: động từ chuyên ngành (hành động), cụm động từ (giản lược), và động từ tình thái (điều tiết), cho thấy ngôn ngữ được thiết kế như công cụ thao tác trong môi trường quân sự khẩn cấp.

4.3. Cụm từ và từ khoá nổi bật

Bảng 3 trình bày số lần xuất hiện thực tế và tỷ lệ phần trăm (%) của cụm từ cố định và từ khoá nổi bật trong từng chương, qua đó phản ánh dấu ấn từ vựng đặc thù và khẳng định tính vi thể loại (sub-genres) của SOPs quân y.

Bảng 3. Phân bố cụm từ cố định và từ khoá nổi bật trong SOPs quân y

Chương	Tên chương	Cụm từ cố định n (%)	Ví dụ	Từ khoá nổi bật n (%)	Ví dụ
3	Mass Casualty & Triage	18 (12,0%)	*triage officer, triage area*	27 (10,5%)	*casualty, immediate, expectant*
5	Airway/Breathing	11 (7,3%)	*direct laryngoscopy, intubation*	18 (7,0%)	*airway, ventilation, mask*
6	Hemorrhage Control	15 (10,0%)	*tourniquet, hemostatic agents*	22 (8,6%)	*hemorrhage, bleeding*
7	Shock & Resuscitation	14 (9,3%)	*fluid resuscitation, transfusion*	24 (9,3%)	*shock, fluids*
8	Anesthesia	10 (6,7%)	*nerve block, mg/kg*	21 (8,2%)	*anesthesia, ketamine, propofol*
9	Soft-Tissue & Joint Injury	13 (8,7%)	*NPWT devices, antibiotic beads*	26 (10,1%)	*wound, debridement, infection*
12	Damage Control Surgery	12 (8,0%)	*damage control, temporary closure*	20 (7,8%)	*laparotomy, closure*
16	Thoracic Injuries	16 (10,7%)	*chest tube, pneumothorax*	25 (9,7%)	*thoracic, chest, tube*
17	Abdominal Injuries	14 (9,3%)	*peritoneal cavity, bowel injury*	23 (8,9%)	*abdominal, bowel, peritoneal*
19	Gynecological Trauma	15 (10,0%)	*uterine rupture, vaginal bleeding*	28 (10,9%)	*gynecological, uterine, pelvic*
23	Amputations	9 (6,0%)	*guillotine amputation, residual limb*	15 (5,8%)	*amputation, stump, residual*
25	Vascular Injuries	13 (8,7%)	*vascular repair, vein graft*	24 (9,3%)	*artery, vein, graft*
Tổng		**150 (100%)**		**253 (100%)**	

Ghi chú. *Tỉ lệ (%) được tính trên tổng số lần xuất hiện của từng loại (cụm từ cố định / từ khoá) trong toàn bộ ngữ liệu.*

Kết quả cho thấy từ vựng trong SOPs quân y có thể quy về ba nhóm chức năng chính:

- Điều phối và phân loại thương vong nổi bật ở Chương 3, với *triage officer, triage area* (18; 12,0%) và các từ khoá *casualty, immediate, expectant* (27; 10,5%), phản ánh diễn ngôn thiên về điều phối chiến thuật.

- Thủ thuật và thiết bị y khoa chiếm ưu thế ở các chương phẫu thuật: Chương 23 với *guillotine amputation, residual limb* (9; 6,0%) và *amputation, stump, residual* (15; 5,8%); Chương 16 với *chest tube, pneumothorax* (16; 10,7%) và *thoracic, chest, tube* (25; 9,7%); Chương 6 với *tourniquet, hemostatic agents* (15; 10,0%) và *hemorrhage, bleeding* (22; 8,6%).

- Thuốc và xử trí lâm sàng nổi bật ở các chương hồi sức và gây mê: Chương 7 với *fluid resuscitation, transfusion*(14; 9,3%) và *shock, fluids* (24; 9,3%); Chương 8 với *nerve block, mg/kg* (10; 6,7%) và *anesthesia, ketamine, propofol*(21; 8,2%); Chương 19 với *uterine rupture, vaginal bleeding* (15; 10,0%) và *gynecological, uterine, pelvic* (28; 10,9%).

Nhìn chung, mỗi chương vận hành như một vi thể loại chuyên biệt, trong đó từ vựng giữ vai trò trung tâm trong việc chuyển tri thức y khoa thành hành động tác nghiệp.

5. Thảo luận

5.1. Đặc trưng ngữ pháp chức năng trong diễn ngôn SOPs y học quân sự

Kết quả từ Bảng 1 cho thấy diễn ngôn SOPs quân y được tổ chức chủ yếu thông qua bốn nhóm cấu trúc ngữ pháp chức năng: mệnh lệnh, bị động, điều kiện và tình thái, với sự phân bố khác biệt rõ rệt giữa các chương. So với các mô tả về tiếng Anh y học dân sự trong nghiên cứu ESP, vốn nhấn mạnh ngôn ngữ mang tính cân nhắc và khuyến nghị (Hyland, 2007; Allum, 2012), SOPs quân y thể hiện xu hướng ưu tiên chỉ thị trực tiếp và chuẩn hoá hành động.

Cụ thể, câu mệnh lệnh chiếm tỉ lệ cao ở các chương thiên về thao tác tức thì, chẳng hạn Chương 5 (Airway/Breathing, 28,3%) và Chương 23 (Amputations, 28,6%). Các chỉ thị như Apply pressure hay Insert airway phản ánh nhu cầu rút ngắn quá trình diễn giải và đảm bảo hành động được triển khai nhanh chóng trong môi trường tác nghiệp áp lực cao. Ngược lại, ở các chương thiên về điều phối như Chương 3 (Mass Casualty & Triage), mệnh lệnh chỉ chiếm 2,2%, cho thấy diễn ngôn thiên về tổ chức và ra quyết định hơn là thao tác trực tiếp.

Cấu trúc bị động xuất hiện với tỉ lệ cao trong toàn bộ ngữ liệu, đặc biệt ở các chương phẫu thuật và can thiệp nặng như Chương 17 (Abdominal Injuries, 51,6%), Chương 25 (Vascular Injuries, 53,5%) và Chương 12 (Damage Control Surgery, 45,7%). Điều này cho thấy SOPs quân y ưu tiên nhấn mạnh kết quả và quy trình chuẩn hoá hơn là tác nhân thực hiện, khác với văn bản y học dân sự, nơi bị động chủ yếu phục vụ tính khách quan và chính xác (Cho và cộng sự, 2013).

Bên cạnh đó, mệnh đề điều kiện được sử dụng có chọn lọc để xử lí tính bất định lâm sàng, nổi bật ở Chương 6 (Hemorrhage Control, 16,7%) và Chương 19 (Gynecological Trauma, 15,4%). Các cấu trúc if-then cho phép SOPs duy trì tính linh hoạt trong khuôn khổ chuẩn hoá, hỗ trợ ra quyết định trong bối cảnh chiến trường biến động, phù hợp với quan sát của Ike & Hori (2022) về diễn ngôn chỉ dẫn trong khủng hoảng.

Cuối cùng, động từ tình thái chiếm tỉ lệ rất cao ở nhiều chương, đặc biệt là Chương 3 (54,9%) và Chương 9 (52,9%). Việc sử dụng *must, should* hay *may* không chỉ xác lập mức độ nghĩa vụ mà còn phản ánh chuẩn mực chuyên môn và trách nhiệm đạo đức trong xử trí quân y, như trong mệnh đề *Casualties must be evacuated within 90 minutes*. Từ góc độ Ngữ pháp chức năng hệ thống, các đặc trưng này cho thấy sự chi phối của các quá trình vật chất kết hợp với thức câu mệnh lệnh, tạo nên một diễn ngôn định hướng hành động, khác biệt rõ rệt với EMP dân sự thiên về mô tả và khuyến nghị.

5.2. Đặc trưng từ vựng-ngữ pháp trong SOPs y học quân sự

Phân tích Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy SOPs quân y mang đặc trưng từ vựng định hướng hành động rõ nét, trong đó động từ chuyên ngành (material processes thao tác y-phẫu) chiếm vai trò trung tâm.

Theo Bảng 2, động từ chuyên ngành xuất hiện với tần suất cao trong toàn bộ ngữ liệu (591 lần), tập trung ở các chương phẫu thuật và can thiệp nặng như Chương 25 (Vascular Injuries, 27,6%), Chương 16 (Thoracic Injuries, 12,2%) và Chương 17 (Abdominal Injuries, 11,8%). Các động từ như excise, ligate, irrigate, clamp cho thấy ngôn ngữ SOPs được thiết kế để chuyển trực tiếp thành thao tác, khác với tiếng Anh y học dân sự vốn thường nhấn mạnh động từ nhận thức và đánh giá (Allum, 2012).

Ngược lại, cụm động từ xuất hiện rất hạn chế (50 lần trong toàn bộ ngữ liệu), cho thấy SOPs quân y tránh các cấu trúc nhiều thành tố nhằm tăng tính trực tiếp và giảm khả năng diễn giải mơ hồ, phù hợp với nhận định của Biber và cộng sự (1998) rằng lựa chọn từ vựng-ngữ pháp phụ thuộc chặt chẽ vào mục đích giao tiếp và thể loại.

Bên cạnh đó, Bảng 3 cho thấy mỗi chương sở hữu dấu ấn từ vựng riêng: Chương 3 tập trung vào điều phối (triage officer, casualty), Chương 6 vào kiểm soát xuất huyết (*tourniquet, hemorrhage*), Chương 16 vào can thiệp lồng ngực (*chest tube, pneumothorax*), và Chương 23 vào phẫu thuật cắt cụt (*guillotine amputation, stump*). Sự phân hoá này củng cố quan điểm của Hyland (2006) rằng các thể loại nghề nghiệp có thể bao gồm nhiều vi thể loại, mỗi vi thể loại mang chức năng và dấu hiệu ngôn ngữ riêng.

5.3. Hàm ý sư phạm trong đào tạo tiếng Anh y học quân sự

Các kết quả trên gợi ý rằng SOPs quân y có thể được sử dụng như ngữ liệu trung tâm trong thiết kế chương trình English for Military Medical Purposes (EMP). Thay vì dạy ngữ pháp và từ vựng rời rạc, chương trình có thể tổ chức theo vi thể loại nhiệm vụ, tương ứng với các kiểu diễn ngôn được ghi nhận trong Bảng 1-3.

Cụ thể, các chương có mật độ cao của mệnh lệnh và động từ chuyên ngành (Chương 5, 7, 23) phù hợp cho các hoạt động học tập dựa trên nhiệm vụ, nơi học viên thực hành đưa chỉ thị và phối hợp thao tác trong kịch bản mô phỏng. Ngược lại, các chương giàu bị động, điều kiện và tình thái (Chương 17 và 19) có thể được khai thác cho bài tập ra quyết định theo kịch bản, giúp học viên luyện tập xử lí tình huống lâm sàng biến động bằng tiếng Anh.

Việc tích hợp động từ tình thái với tỉ lệ cao trong SOPs cũng mở ra hướng giảng dạy về chuẩn mực nghề nghiệp và trách nhiệm đạo đức, nơi người học không chỉ học cách nói "làm gì" mà còn học "phải làm ở mức độ nào và trong điều kiện nào". Cách tiếp cận này phù hợp với định hướng giảng dạy ESP dựa trên ngôn ngữ xác thực và nhiệm vụ (Lê và cộng sự, 2021; Huỳnh, 2023), đồng thời đáp ứng yêu cầu đào tạo sĩ quan quân y trong bối cảnh tác nghiệp đa quốc gia và gìn giữ hòa bình.

5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích diễn ngôn chỉ dẫn trong các SOPs y học quân sự dựa trên 12 chương của *Emergency War Surgery* dưới góc nhìn Ngữ pháp Chức năng Hệ thống và phân tích ngữ liệu. Kết quả cho thấy SOPs quân y được tổ chức như một diễn ngôn định hướng hành động, trong đó các lựa chọn ngữ pháp và từ vựng phối hợp chặt chẽ để chuyển tri thức y khoa thành thao tác tác nghiệp trong môi trường quân sự áp lực cao.

Về mặt ngữ pháp, các cấu trúc mệnh lệnh, bị động, điều kiện và tình thái phân bố theo những quy luật chức năng rõ rệt. Câu mệnh lệnh tập trung ở các chương thao tác trực tiếp như Chương 5 (28,3%) và Chương 23 (28,6%), trong khi cấu trúc bị động chiếm ưu thế ở các chương phẫu-cấp cứu như Chương 17 (51.6%), Chương 19 (47,3%) và Chương 25 (53,5%). Mệnh đề điều kiện nổi bật ở Chương 6 (16,7%) và Chương 19 (15,4%), cho phép điều chỉnh chỉ dẫn theo diễn tiến lâm sàng, còn động từ tình thái giữ vai trò trung tâm ở các chương điều phối như Chương 3 (54,9%) và Chương 9 (52,9%), thể hiện nghĩa vụ và chuẩn mực nghề nghiệp.

Về mặt từ vựng, động từ chuyên ngành giữ vai trò trung tâm với 591 lần xuất hiện, tập trung ở các chương phẫu thuật như Chương 25 (27,6%), Chương 16 (12,2%) và Chương 17 (11,8%), trong khi cụm động từ chỉ chiếm 50 lần trong toàn bộ ngữ liệu, phản ánh chiến lược giản lược nhằm tăng tính trực tiếp. Các cụm từ cố định và từ khoá phân hoá theo từng vi thể loại, chẳng hạn triage officer, casualty ở Chương 3; tourniquet, bleeding ở Chương 6; chest tube, pneumothorax ở Chương 16; và guillotine amputation, stump ở Chương 23, khẳng định tính đa vi thể loại của SOPs quân y.

Từ góc độ sư phạm, các kết quả này cho thấy SOPs quân y là ngữ liệu xác thực giàu tiềm năng cho thiết kế chương trình English for Military Medical Purposes, giúp người học phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ gắn với nhiệm vụ tác nghiệp cụ thể thay vì chỉ học cấu trúc rời rạc. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc tích hợp phân tích diễn ngôn vào đào tạo sĩ quan quân y trong bối cảnh hợp tác và tác nghiệp quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allum V. (2012). *English for medical purposes: Doctors*. CreateSpace Independent Publishing.
2. Anthony L. AntConc (Version 4.2.0) [Computer software]. Waseda University. 2022. Available from: https://www.laurenceanthony.net/software/antconc/
3. Biber D, Conrad S, Reppen R. (1998). *Corpus linguistics: Investigating language structure and use*. Cambridge University Press.
4. Buckmaster RA. (2019). *Military English: Tactical and Peacekeeping Operations - Student's Workbook*. Independently published;
5. Cho IS, Choi WJ, Choi WH, Kim MK. (2013). *The adoption and use of electronic nursing records in Korean hospitals: Findings of a nationwide survey*. Journal of Korean Clinical Nursing Research. 19(3):345-356.
6. Department of the Army. (2018). *Emergency War Surgery*. 5th ed. Borden Institute, U.S. Army Medical Department Center and School. Available from: https://medcoe.army.mil/borden-tb-ews
7. Halliday MAK, Matthiessen CMIM. (2004). *An introduction to functional grammar*. 3rd ed. Routledge.
8. Huynh N.H.N. (2023). *Developing an English for Specific Purposes needs profile among library and information science students in Vietnam.* Vietnam Journal of Education.7(2):125-135. https://doi.org/10.52296/vje.2023.286
9. Hyland K. (2006). *English for academic purposes: An advanced resource book*. Routledge.
10. Ike S, Hori Y. (2023). *COVID-19 discourse in linguistic landscape: Linguistic and semiotic analysis of directive signs*. Australian Journal of Linguistics.43(4):375-396. https://doi.org/10.1080/07268602.2023.2301442
11. Le T.T., Phan Q.T.N., Le M.X. (2021). *Medical students' evaluation of an English for specific purposes coursebook: A case in Vietnam*. LET: Linguistics, Literature and English Teaching Journal. 11(2):1-23. http://jurnal.uin-antasari.ac.id/index.php